



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

**(Kèm theo quyết định số 1611/QĐ-VACI ngày 05 tháng 9 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)**

Phòng thí nghiệm: **Công ty Cổ phần Khoa học Kỹ thuật AIPAS Việt Nam**

Laboratory: *Vietnam AIPAS Science Technology Joint Stock Company*

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Khoa học Kỹ thuật AIPAS Việt Nam**

Holding organization: *Vietnam AIPAS Science Technology Joint Stock Company*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm cơ, hóa, điện**

Field: *Mechanical, chemical, electrical testing*

Người phụ trách/Representative: **Nguyễn Sỹ Tùng**

Số hiệu/Code: **VALAS 249**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **05/9/2026 - 04/9/2031**

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

Số 17, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 17, Lane 214 Nguyen Xien street, Thanh Liet ward, Hanoi city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

267 đường Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

267 Quang Trung street, Ha Dong ward, Hanoi city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 0246.659.8956 Email: aipas@aipas.com.vn Website: <https://aipas.com.vn/>

Lĩnh vực/Field: Cơ/Mechanical testing

Stt/ No	Sản phẩm, vật liệu được thử/ Products, materials tested	Phép thử/ Test	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1	Vật liệu kim loại	Thử kéo ở nhiệt độ thường - Giới hạn chảy - Giới hạn bền - Độ giãn dài tương đối	Max 100 kN	TCVN 197-1: 2014 ASTM A370-23 ASTM E8/E8M-24 JIS Z 2241: 2011 GB/T 228.1-2021 BS EN ISO 6892- 1:2019
2		Thử uốn ở nhiệt độ thường	Góc uốn (0-180)°	TCVN 198:2008 JIS Z 2248:2006 ASTM A370-23 ASTM E290-22 GB/T 232-2010 BS EN ISO 7438:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 249

Stt/ No	Sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Products, materials tested</i>	Phép thử/ <i>Test</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
3		Độ cứng Brinell	Bi Ø2,5; Ø5; Ø10; Tải (62,5-3000) kgf	TCVN 256-1:2006 ISO 6506-1:2014 ASTM E10-23 JIS Z 2243:1992 GB/T 231.1:2018
4		Thử độ cứng Rockwell	A: 20-88 HRA B: 20-100 HRB C: 20-70 HRC	TCVN 257-1:2007 ASTM E18-22 JIS Z 2245:1992 GB/T 230.1:2018
5		Thử độ cứng Vicker	Lực (Kgf):1, 3, 5, 10 Dải đo: 10-1000HV	TCVN 258-1:2007 ISO 6507-1:2023 ASTM E92-23 JIS Z 2244:2003 GB/T 4340.1:2009
6		Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ trường dòng xoáy	10÷1250 µm	ISO 2178:2016 TCVN 5878:2007 TCVN 4392:1986 ASTM E376-19 JIS H 8501:1988
7		Đo khối lượng lớp mạ	Min 10 g/m ²	ISO 1460:2020 TCVN 7665:2007 TCVN 4392:86 ASTM A90/A90M-13 JIS H 0401:1999 GB/T 13825:2008

Lĩnh vực/Field: Hóa học/Chemical testing

Stt/ No	Sản phẩm, vật liệu được thử/ Products, materials tested	Phép thử/ Test	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1	Thép hợp kim, thép không gỉ và các sản phẩm thép khác	Phân tích thành phần hoá học bằng quang phổ phát xạ nguyên tử	C: (0.0007-2.14)% Si: (0.0015-6.0)% Mn: (0.001-18.0)% P: (0.0005-1.2)% S: (0.0005-0.8)% Cr: (0.005-33.0)% Ni: (0.005-42.0)% Ti: (0.0002-2.5)% Mo: (0.0008-11)% Co: (0.0005-10.0)% Cu: (0.0003-8.0)% V: (0.0004-11.0)% W: (0.005-19.0)% Al: (0.001-3.0)% N: (0.0025-0.9)% B: (0.0001-1.2)% Pb: (0.003-0.25)% Fe: (0-100)%	ASTM E1086-22 JIS G 1253:2013 GB/T 11170-2008 TCVN 8998:2018 ASTM E415-21 ISO 19272:2015 GB/T 4336-2016 ASTM E2209-22 JIS G 1213-2001

Lĩnh vực/Field: Điện/Electrical testing

Stt/ No	Sản phẩm, vật liệu được thử/ Products, materials tested	Phép thử/ Test	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1	Dây và cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (PVC) có điện áp danh định đến và bằng 450/750V	Ghi nhãn	-	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:1997 và sửa đổi 1:2003) TCVN 6610-3:2000 (IEC 227-3:1993 và sửa đổi 1:1997) TCVN 6610-4:2000 (IEC 227-4:1992 và sửa đổi 1:1997) TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011) TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
2		Nhận biết lõi	-	
3		Xác định cấu tạo: - Phân loại ruột dẫn - Số sợi dẫn - Số lượng ruột dẫn	-	
4		Đo đường kính sợi dẫn	0,01 mm/ (0 ÷ 300) mm 0,001 mm/ (0,001 ÷ 25) mm 1 mm/ (0 ÷ 15000) mm	
5		Đo đường kính ruột dẫn	0,01 mm/ (0 ÷ 300) mm 0,001 mm/ (0,001 ÷ 25) mm 1 mm/ (0 ÷ 15000) mm	
6		Đo đường kính ngoài	0,01 mm/ (0 ÷ 300) mm 0,001 mm/ (0,001 ÷ 25) mm 1 mm/ (0 ÷ 15000) mm	

Stt/ No	Sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Products, materials tested</i>	Phép thử/ <i>Test</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7		Đo điện trở một chiều ở 20°C	0 ÷ 2000 Ω	
8		Đo điện trở cách điện ở 70°C/90°C	Đến 10.0 TΩ	
9		Thử chịu điện áp	Điện áp U _{AC} : (0 ÷ 5) kV Dòng điện I _{AC} : 0 ÷ 40mA Cấp chính xác: ± 1%	
			Điện áp: U _{DC} : (0,1 ÷ 5) kV, độ chính xác: ± 1,5% Dòng điện I _{DC} : (0.1 ÷ 10) mA, độ chính xác: ± 1,5%	
10		Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc	0,0005 mm/ (Trục X: 0 ÷ 300 mm, Trục Y: 0 ÷ 50 mm)	
11		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện và vỏ bọc trước và sau lão hóa	4,9 N/ (0 – 294) N 0,001 kN/ (0 – 3) kN Độ giãn dài: 0 - 600 mm	TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
12		Thử lão hóa nhiệt	20°C/ Đến 300°C	TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:1985, sửa đổi 1:1989 và sửa đổi 2:2000)
13	Dây và cáp điện có điện áp làm việc đến 0.6/1kV	Ghi nhãn	-	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004) TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)
14		Nhận biết lỗi	-	
15		Xác định cấu tạo: - Phân loại ruột dẫn - Số sợi dẫn - Số lượng ruột dẫn - Cấp ruột dẫn	-	
16		Đo đường kính sợi dẫn	0,01 mm/ (0 ÷ 300) mm 0,001 mm/ (0,001 ÷ 25) mm 1 mm/ (0 ÷ 15000) mm	
17		Đo đường kính ruột dẫn	0,01 mm/ (0 ÷ 300) mm 0,001 mm/ (0,001 ÷ 25) mm 1 mm/ (0 ÷ 15000) mm	
18		Đo đường kính ngoài	0,01 mm/ (0 ÷ 300) mm 0,001 mm/ (0,001 ÷ 25) mm 1 mm/ (0 ÷ 15000) mm	
19		Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc	0,0005 mm/ (Trục X: 0 ÷ 200 mm, Trục Y: 0 ÷ 50 mm)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 249

Stt/ No	Sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Products, materials tested</i>	Phép thử/ <i>Test</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20		Đo điện trở một chiều ở 20 ⁰ C	0 ÷ 2000 Ω	
21		Đo điện trở suất khối của cách điện ở 20 ⁰ C và 70/90 ⁰ C	Đến 1x10 ¹⁶ Ω.cm	
22		Thử chịu điện áp	+ Điện áp U _{AC} : (0,1 ÷ 5) kV + Dòng điện I _{AC} : 0.001mA - 40mA + Cấp chính xác: ± 1%	
			+ Điện áp: U _{DC} : (0,1 ÷ 5) kV, độ chính xác: ± 1,5% + Dòng điện I _{DC} : (0.1 ÷ 10) mA, độ chính xác: ± 1,5%	
23		Đo suất kéo đứt và độ giãn dài của cách điện và vỏ bọc trước và sau lão hóa	4,9 N/ (0 – 294) N 0,001 kN/ (0 – 3) kN Độ giãn dài: 0 - 600 mm	
24	Thử lão hóa nhiệt	20 ⁰ C/ Đến 300 ⁰ C	TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:1985, sửa đổi 1:1989 và sửa đổi 2:2000)	

Ghi chú/Note: Công ty Cổ phần Khoa học Kỹ thuật AIPAS Việt Nam phải tuân thủ quy định của pháp luật khi cung cấp dịch vụ thử nghiệm/Vietnam AIPAS Science and Technology JSC. shall comply with legal regulations when providing testing services